

Số: 21/QĐ-MNSM

Mạo Khê, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố công khai kết quả thực hiện chế độ chính sách miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật năm 2024**

Căn cứ vào Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 " Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật";

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hoà nhập đối với người khuyết tật.

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục Mầm non;

Căn cứ vào Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục Mầm non, phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 2755/HDLN-SLĐTBXH-SYT-SGDDT ngày 18/08/2021 của liên Sở Lao động TB&XH - Sở Tài Chính - Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ

xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định về mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026. Nghị quyết 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 65/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Căn cứ hướng dẫn số 1468/HD-SGD&ĐT ngày 09/5/2024 về triển khai Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 65/2021/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của Tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024.

Căn cứ quyết định số 799/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024”;

Căn cứ quyết định số 852, 853/QĐ-PGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc phê duyệt phân bổ chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024”;

Căn cứ quyết định số 971/QĐ-PGDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều Phê duyệt bổ sung sự toán chi ngân sách năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh ”;

Căn cứ quyết định số 1181/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. công bố công khai kết quả thực hiện chế độ chính sách miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật năm 2024 như sau:

1. Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024

a. Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024 theo quy định tại Nghị quyết 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 65/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Số tiền được để lại đơn vị chi

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)
	Trường MN Sao Mai	417			563.850.000
1	Số học sinh hỗ trợ 9 tháng	307	9	175.000	483.525.000
2	Số học sinh hỗ trợ 8 tháng	15	8	175.000	21.000.000
3	Số học sinh hỗ trợ 7 tháng	11	7	175.000	13.475.000
4	Số học sinh hỗ trợ 6 tháng	07	6	175.000	7.350.000
5	Số học sinh hỗ trợ 5 tháng	11	5	175.000	9.625.000
6	Số học sinh hỗ trợ 4 tháng	04	4	175.000	2.800.000
7	Số học sinh hỗ trợ 3 tháng	20	3	175.000	10.500.000
8	Số học sinh hỗ trợ 2 tháng	24	2	175.000	8.400.000
9	Số học sinh hỗ trợ 1 tháng	14	1	175.000	2.450.000
10	Học sinh miễn theo NĐ81 (9 tháng-(2 tháng kỳ I *100%)	01	7	175.000	1.225.000
11	Học sinh giảm theo NĐ81 (9 tháng-(4 tháng kỳ I *100%)	02	7	175.000	2.450.000
12	Học sinh giảm theo NĐ81 (8 tháng-(4 tháng kỳ I *100%)	01	6	175.000	1.050.000

Số tiền trả lại học sinh

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tiền trả lại học sinh (đồng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)
	Trường MN Sao Mai	417		563.850.000
1	Số học sinh nhận lại tiền 25.000 đồng	4	25.000	100.000
2	Số học sinh nhận lại tiền 50.000 đồng	1	50.000	50.000
3	Số học sinh nhận lại tiền 75.000 đồng	309	75.000	23.175.000
4	Số học sinh nhận lại tiền 175.000 đồng	6	175.000	1.050.000
5	Số học sinh nhận lại tiền 200.000 đồng	15	200.000	3.000.000
6	Số học sinh nhận lại tiền 225.000 đồng	3	225.000	675.000
7	Số học sinh nhận lại tiền 275.000 đồng	1	275.000	275.000
8	Số học sinh nhận lại tiền 325.000 đồng	3	325.000	975.000
9	Số học sinh nhận lại tiền 350.000 đồng	7	350.000	2.450.000
10	Số học sinh nhận lại tiền 400.000 đồng	1	400.000	400.000
11	Số học sinh nhận lại tiền 450.000 đồng	2	450.000	900.000
12	Số học sinh nhận lại tiền 525.000 đồng	4	525.000	2.100.000
13	Số học sinh nhận lại tiền 575.000 đồng	4	575.000	2.300.000

b. Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 28/07/2021 của Thủ tướng chính phủ

Miễn 100% học phí

TT	Họ và tên đối tượng hưởng hỗ trợ	Nhóm/ lớp	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trần Nguyên Đại Trí	5-6 tuổi A2	5	125.000	625.000	Khuyết tật trí tuệ thể nhẹ, khoản 2 điều 15 nghị định 81/2021/NĐ-CP
Tổng cộng					625.000	

Giảm 50% học phí

TT	Họ và tên đối tượng hưởng hỗ trợ	Nhóm/ lớp	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Quỳnh Anh	5-6 tuổi A1	5	62.500	312.500	Có bố TNLĐ. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
2	Đình Chính Doanh	4-5 tuổi B1	5	62.500	312.500	Có bố TNLĐ. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
3	Trần Hải Nam	4-5 tuổi B3	5	62.500	312.500	Có bố TNLĐ. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
4	Nguyễn Huyền Thư	5-6 tuổi A4	5	62.500	312.500	Có bố TNLĐ. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
Tổng cộng					1.250.000	

c. Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2023-2024

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền HTCPTH 1 tháng	Tổng tiền
	Tổng số (I+II)					750.000
I	Hỗ trợ theo Nghị định 81					750.000
1	Trần Nguyên Đại Trí	5-6 tuổi A2	Trẻ bị khuyết tật mức độ nhẹ, khoản 2 điều 18 nghị định 81/2021/NĐ-CP	5	150.000	750.000
II	Hỗ trợ theo Nghị quyết 21					0

d. Hỗ trợ ăn trưa học kỳ II năm học 2023-2024

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền HTCPHT 01 tháng	Tổng tiền
	Tổng số (I+II)					800.000
I	Hỗ trợ theo Nghị định 105					800.000
1	Trần Nguyên Đại Trí	5-6 tuổi A2	Trẻ bị khuyết tật mức độ nhẹ-Điểm đ, Khoản 1 Điều 7 Nghị định 105/2020/NĐ-CP	5	160.000	800.000

Giáo viên hưởng chính sách dạy trẻ khuyết tật

Họ và tên giáo viên	dạy lớp	Hệ số lương								Tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có HS khuyết tật	HS ưu đãi	Số tiền được hưởng ưu đãi
		HSL	Phụ cấp						Tổng HS					
			PC CV	PC TN	PCƯĐ	PC TNN	Khác..	Cộng PC						
2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Dương Tuyết Nhung	MG 5-6 tuổi A2	3,96			1,386	0,871	0,1	2,357	6,317	11.370.960	64.608	576	0,2	7.442.810
Dương Tuyết Nhung	MG 5-6 tuổi A2	3,96			1,386	0,911	0,1	2,397	6,357	11.442.240	65.013	176	0,2	2.288.448
Nguyễn Thị Dân	MG MG 5-6 tuổi A2	3,99			1,397	0,599	0,1	2,095	6,085	10.953.000	62.233	752	0,2	9.359.836
Tổng		11,91			4,169	2,381	0,3	6,849	18,759	33.766.200		1.504	0,6	19.091.095

2. Học kỳ I năm học 2024-2025

Chính sách miễn học phí theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024.

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)
	Trường MN Sao Mai	320			158.250.000
1	Số học sinh hỗ trợ 4 tháng	308	4	125.000	154.000.000
2	Số học sinh hỗ trợ 3 tháng	11	3	125.000	4.125.000
3	Số học sinh hỗ trợ 2 tháng	0	2	125.000	0
4	Số học sinh hỗ trợ 1 tháng	1	1	125.000	125.000

Chính sách miễn học phí theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền miễn 01 tháng	Tổng tiền
I	Chế độ miễn học phí					500.000
1	Vũ Minh Tuệ	MG 4-5 tuổi B1	Khuyết tật nặng- Điểm a, khoản 5, điều 4, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND	4	125.000	500.000
II	Giảm học phí					0

Chính sách hỗ trợ chi phí học tập

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền HTCPTH	Tổng tiền
1	Vũ Minh Tuệ	MG 4-5 tuổi B1	Khuyết tật nặng- Điểm a, khoản 5, điều 4, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND	4	150.000	600.000
	Cộng					600.000

Hỗ trợ ăn trưa

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ/ tháng	Đối tượng ¹	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
1	Vũ Minh Tuệ	02/07/2020	160.000	Khuyết tật- Điểm đ, khoản 1, điều 7, Nghị định 105/2020/NĐ-CP	4	640.000
	Tổng cộng					640.000

Giáo viên hưởng chính sách dạy trẻ khuyết tật

Họ và tên giáo viên	dạy lớp	Hệ số lương								Tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có HS khuyết tật	HS ưu đãi	Số tiền được hưởng ưu đãi
		HSL	Phụ cấp						Tổng HS					
			PC V	PC TN	PCƯĐ	PC TNN	Khác..	Cộng PC						
2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
Hà Thị Thủy	MG 4-5 tuổi B1	4,65	0,15		1,680	0,912	0,1	2,842	7,492	17.531.280	99.610	80	0,2	1.593.800
Hà Thị Thủy	MG 4-5 tuổi B1	4,65	0,15		1,680	0,960	0,1	2,890	7,540	17.643.600	100.248	520	0,2	10.425.800
Vũ Thị Bình	MG 4-5 tuổi B1	3,34			1,169	0,468	0,1	1,737	5,077	11.879.244	67.496	80	0,2	1.079.900
Vũ Thị Bình	MG 4-5 tuổi B1	3,34			1,169	0,501	0,1	1,770	5,110	11.957.400	67.940	344	0,2	4.674.300
Vũ Thị Bình	MG 4-5 tuổi B1	3,65			1,278	0,548	0,1	1,925	5,575	13.045.500	74.122	176	0,2	2.609.100
Tổng		19,63	0,300		6,976	3,388	0,500	11,164	30,794			1.200	1,00	20.382.900

NG TR
ƯỜNG
AM N
SAO M
An *

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Lãnh đạo trường, các bộ phận có liên quan, Tổ trưởng tổ văn phòng, nhân viên kế toán trường Mầm non Sao Mai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP Đông Triều (b/c);
- Chi bộ (b/c);
- Hội đồng trường (b/c);
- CBGVNV trường (th/h);
- Trang Web trường (công khai);
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Lành



Số: 26/TB-MNSM

Mạo Khê, ngày 02 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai kết quả thực hiện chế độ chính sách miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật năm 2024

Căn cứ vào Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hiện dân chủ cơ sở;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 " Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật";

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về giáo dục hoà nhập đối với người khuyết tật.

Căn cứ Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục Mầm non;

Căn cứ vào Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ninh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục Mầm non, phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 2755/HDLN-SLĐTBXH-SYT-SGDDT ngày 18/08/2021 của liên Sở Lao động TB&XH - Sở Tài Chính - Sở Y tế - Sở Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn thực hiện một số nội dung chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ

xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định về mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026. Nghị quyết 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 65/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Căn cứ hướng dẫn số 1468/HD-SGD&ĐT ngày 09/5/2024 về triển khai Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 65/2021/NQ-HĐND ngày 19/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của Tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026;

Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024.

Căn cứ quyết định số 799/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024”;

Căn cứ quyết định số 852, 853/QĐ-PGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc phê duyệt phân bổ chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024”;

Căn cứ quyết định số 971/QĐ-PGDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều Phê duyệt bổ sung sự toán chi ngân sách năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh ”;

Căn cứ quyết định số 1181/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;

Căn cứ biên bản niêm yết công khai ngày 02/01/2025 của Trường mầm non Sao Mai về việc niêm yết công bố công khai kết quả thực hiện chế độ chính sách miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật năm 2024

Trường Mầm non Sao Mai công bố công khai kết quả thực hiện chế độ chính sách miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật năm 2024 như sau:

1. Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024

a. Hỗ trợ chênh lệch học phí năm học 2023-2024 theo quy định tại Nghị quyết 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 65/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông

công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026.

Số tiền được để lại đơn vị chi

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)
	Trường MN Sao Mai	417			563.850.000
1	Số học sinh hỗ trợ 9 tháng	307	9	175.000	483.525.000
2	Số học sinh hỗ trợ 8 tháng	15	8	175.000	21.000.000
3	Số học sinh hỗ trợ 7 tháng	11	7	175.000	13.475.000
4	Số học sinh hỗ trợ 6 tháng	07	6	175.000	7.350.000
5	Số học sinh hỗ trợ 5 tháng	11	5	175.000	9.625.000
6	Số học sinh hỗ trợ 4 tháng	04	4	175.000	2.800.000
7	Số học sinh hỗ trợ 3 tháng	20	3	175.000	10.500.000
8	Số học sinh hỗ trợ 2 tháng	24	2	175.000	8.400.000
9	Số học sinh hỗ trợ 1 tháng	14	1	175.000	2.450.000
10	Học sinh miễn theo ND81 (9 tháng-(2 tháng kỳ I *100%)	01	7	175.000	1.225.000
11	Học sinh giảm theo ND81 (9 tháng-(4 tháng kỳ I *100%)	02	7	175.000	2.450.000
12	Học sinh giảm theo ND81 (8 tháng-(4 tháng kỳ I *100%)	01	6	175.000	1.050.000

Số tiền trả lại học sinh

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng	Số tiền trả lại học sinh (đồng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)
	Trường MN Sao Mai	417		563.850.000
1	Số học sinh nhận lại tiền 25.000 đồng	4	25.000	100.000
2	Số học sinh nhận lại tiền 50.000 đồng	1	50.000	50.000
3	Số học sinh nhận lại tiền 75.000 đồng	309	75.000	23.175.000
4	Số học sinh nhận lại tiền 175.000 đồng	6	175.000	1.050.000
5	Số học sinh nhận lại tiền 200.000 đồng	15	200.000	3.000.000
6	Số học sinh nhận lại tiền 225.000 đồng	3	225.000	675.000
7	Số học sinh nhận lại tiền 275.000 đồng	1	275.000	275.000
8	Số học sinh nhận lại tiền 325.000 đồng	3	325.000	975.000
9	Số học sinh nhận lại tiền 350.000 đồng	7	350.000	2.450.000
10	Số học sinh nhận lại tiền 400.000 đồng	1	400.000	400.000
11	Số học sinh nhận lại tiền 450.000 đồng	2	450.000	900.000
12	Số học sinh nhận lại tiền 525.000 đồng	4	525.000	2.100.000
13	Số học sinh nhận lại tiền 575.000 đồng	4	575.000	2.300.000

b. Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2023-2024 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 28/07/2021 của Thủ tướng chính phủ

Miễn 100% học phí

TT	Họ và tên đối tượng hưởng hỗ trợ	Nhóm/ lớp	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Trần Nguyên Đại Trí	5-6 tuổi A2	5	125.000	625.000	Khuyết tật trí tuệ thể nhẹ, khoản 2 điều 15 nghị định 81/2021/NĐ-CP
	Tổng cộng				625.000	

Giảm 50% học phí

TT	Họ và tên đối tượng hưởng hỗ trợ	Nhóm/ lớp	Số tháng hưởng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/ tháng)	Tổng số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Nguyễn Quỳnh Anh	5-6 tuổi A1	5	62.500	312.500	Có bố TNLD. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
2	Đinh Chính Doanh	4-5 tuổi B1	5	62.500	312.500	Có bố TNLD. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
3	Trần Hải Nam	4-5 tuổi B3	5	62.500	312.500	Có bố TNLD. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
4	Nguyễn Huyền Thư	5-6 tuổi A4	5	62.500	312.500	Có bố TNLD. Theo điểm a, khoản 2 điều 16 nghị định 81/2021/NĐ-CP
	Tổng cộng				1.250.000	

c. Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2023-2024

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền HTPHT 1 tháng	Tổng tiền
	Tổng số (I+II)					750.000
I	Hỗ trợ theo Nghị định 81					750.000
1	Trần Nguyên Đại Trí	5-6 tuổi A2	Trẻ bị khuyết tật mức độ nhẹ, khoản 2 điều 18 nghị định 81/2021/NĐ-CP	5	150.000	750.000
II	Hỗ trợ theo Nghị quyết 21					0

d. Hỗ trợ ăn trưa học kỳ II năm học 2023-2024

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền HTPHPT 01 tháng	Tổng tiền
	Tổng số (I+II)					800.000
I	Hỗ trợ theo Nghị định 105					800.000
1	Trần Nguyên Đại Trí	5-6 tuổi A2	Trẻ bị khuyết tật mức độ nhẹ-Điểm đ, Khoản 1 Điều 7 Nghị định 105/2020/NĐ-CP	5	160.000	800.000

Giáo viên hưởng chính sách dạy trẻ khuyết tật

Họ và tên giáo viên	đạy lớp	Hệ số lương								Tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có HS khuyết tật	HS ưu đãi	Số tiền được hưởng ưu đãi
		HSL	Phụ cấp						Tổng HS					
			PC CV	PC TN	PCƯĐ	PC TNN	Khác..	Cộng PC						
2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Dương Tuyết Nhung	MG 5-6 tuổi A2	3,96			1,386	0,871	0,1	2,357	6,317	11.370.960	64.608	576	0,2	7.442.810
Dương Tuyết Nhung	MG 5-6 tuổi A2	3,96			1,386	0,911	0,1	2,397	6,357	11.442.240	65.013	176	0,2	2.288.448
Nguyễn Thị Dân	MG MG 5-6 tuổi A2	3,99			1,397	0,599	0,1	2,095	6,085	10.953.000	62.233	752	0,2	9.359.836
Tổng		11,91			4,169	2,381	0,3	6,849	18,759	33.766.200		1.504	0,6	19.091.095

2.Học kỳ I năm học 2024-2025

Chính sách miễn học phí theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024.

TT	Tên cơ sở giáo dục	Tổng số đối tượng hưởng hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức học phí hỗ trợ (đồng/tháng)	Tổng số tiền học phí đề nghị hỗ trợ (đồng)
	Trường MN Sao Mai	320			158.250.000
1	Số học sinh hỗ trợ 4 tháng	308	4	125.000	154.000.000
2	Số học sinh hỗ trợ 3 tháng	11	3	125.000	4.125.000
3	Số học sinh hỗ trợ 2 tháng	0	2	125.000	0
4	Số học sinh hỗ trợ 1 tháng	1	1	125.000	125.000

Chính sách miễn học phí theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/07/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền miễn 01 tháng	Tổng tiền
I	Chế độ miễn học phí					500.000

I	Vũ Minh Tuệ	MG 4-5 tuổi B1	Khuyết tật nặng- Điểm a, khoản 5, điều 4, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND	4	125.000	500.000
II	Giảm học phí					0

Chính sách hỗ trợ chi phí học tập

STT	Họ tên học sinh	Lớp	Thuộc đối tượng	Số tháng	Số tiền HTCPHT	Tổng tiền
1	Vũ Minh Tuệ	MG 4-5 tuổi B1	Khuyết tật nặng- Điểm a, khoản 5, điều 4, Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND	4	150.000	600.000
	Cộng					600.000

Hỗ trợ ăn trưa

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ/ tháng	Đối tượng ¹	Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (đồng)
1	Vũ Minh Tuệ	02/07/2020	160.000	Khuyết tật- Điểm đ, khoản 1, điều 7, Nghị định 105/2020/NĐ-CP	4	640.000
	Tổng cộng					640.000

Giáo viên hưởng chính sách dạy trẻ khuyết tật

Họ và tên giáo viên	dạy lớp	Hệ số lương								Tiền lương 1 tháng	Tiền lương 1 giờ dạy	Số giờ dạy thực tế ở lớp có HS khuyết tật	HS ưu đãi	Số tiền được hưởng ưu đãi
		HSL	Phụ cấp						Tổng HS					
			PC CV	PC TN	PCƯĐ	PC TNN	Khác..	Cộng PC						
2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
Hà Thị Thủy	MG 4-5 tuổi B1	4,65	0,15		1,680	0,912	0,1	2,842	7,492	17.531.280	99.610	80	0,2	1.593.800
Hà Thị Thủy	MG 4-5 tuổi B1	4,65	0,15		1,680	0,960	0,1	2,890	7,540	17.643.600	100.248	520	0,2	10.425.800
Vũ Thị Bình	MG 4-5 tuổi B1	3,34			1,169	0,468	0,1	1,737	5,077	11.879.244	67.496	80	0,2	1.079.900
Vũ Thị Bình	MG 4-5 tuổi B1	3,34			1,169	0,501	0,1	1,770	5,110	11.957.400	67.940	344	0,2	4.674.300
Vũ Thị Bình	MG 4-5 tuổi B1	3,65			1,278	0,548	0,1	1,925	5,575	13.045.500	74.122	176	0,2	2.609.100
Tổng		19,63	0,300		6,976	3,388	0,500	11,164	30,794			1.200	1,00	20.382.900

Địa điểm và hình thức công khai:

- + Công khai tại bảng tin của Trường Mầm non Sao Mai.
- + Thông báo tại các cuộc họp của CBGV-NV.

+ Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ:
<https://mnsaomai@dongtrieu.edu.vn>.

Vậy trường mầm non Sao Mai thông báo tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được biết.

Trên đây là thông báo công khai kết quả thực hiện chế độ chính sách miễn học phí, giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật năm 2024 của Trường Mầm non Sao Mai.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP Đông Triều (b/c);
- Chi bộ (b/c);
- Hội đồng trường (b/c);
- CBGVNV trường (th/h);
- Trang Web trường (công khai);
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG


Lê Thị Lành

